

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2026



ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

Địa chỉ: Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình Thủy điện tại thôn Trung Chính,
xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá

Mẫu số B 01a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

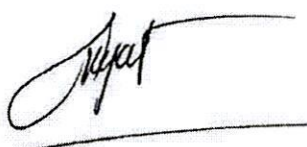
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.866.263.693	13.231.899.443
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.930.635.450	370.722.597
1. Tiền	111	V.01	5.930.635.450	370.722.597
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.485.390.026	10.643.335.954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	7.149.390.026	9.959.401.954
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.000.000	347.934.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	282.000.000	336.000.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		2.365.239.587	2.183.385.892
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.365.239.587	2.183.385.892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		84.998.630	34.455.000
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.07	81.000.000	34.455.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		3.998.630	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		341.067.674.767	354.788.045.374
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		333.478.072.521	346.658.047.033
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	314.861.878.191	327.948.760.456
- Nguyên giá	222		463.718.781.428	463.972.820.519
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(148.856.903.237)	(136.024.060.063)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	18.616.194.330	18.709.286.577
- Nguyên giá	228		22.092.222.843	21.818.442.843
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.476.028.513)	(3.109.156.266)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		7.589.602.246	8.129.998.341
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.07	7.589.602.246	8.129.998.341
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		356.933.938.460	368.019.944.817

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		166.051.281.476	180.988.470.954
I. Nợ ngắn hạn	310		68.183.618.979	64.871.071.363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	1.145.875.522	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		15.491.211.400	1.407.755.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.09	2.929.084.347	3.381.830.218
5. Phải trả người lao động	315			660.751.726
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.10	2.268.657.701	2.111.457.035
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.11	56.700.000	84.783.000
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	44.893.965.009	57.041.088.984
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.13	1.398.125.000	183.405.000
14. Quỹ bình ổn giá	324			

15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		97.867.662.497	116.117.399.591
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.14	97.867.662.497	116.117.399.591
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	190.882.656.984	187.031.473.863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.000.000.000	9.246.752.182
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.882.656.984	27.784.721.681
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.214.216.782	27.784.721.681
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		21.668.440.202	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		356.933.938.460	368.019.944.817

NGƯỜI LẬP



Đỗ Thị Hồng Ngát

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Thủy Lâm

Phê duyệt, ngày 08 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Luật

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

Địa chỉ: Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình Thủy điện tại thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá

Mẫu số B 02a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2026	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	14.100.540.435	14.996.932.696	60.771.230.695	57.508.172.753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14.100.540.435	14.996.932.696	60.771.230.695	57.508.172.753
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	8.902.893.087	7.727.641.245	24.880.675.678	22.530.169.022
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.197.647.348	7.269.291.451	35.890.555.017	34.978.003.731
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21				-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	10.045.714	543.035	10.869.375	1.118.034
8. Chi phí tài chính	23	VI.04	3.929.103.656	3.689.383.932	11.289.259.156	11.670.214.269
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		3.929.103.656	3.689.383.932	11.289.259.156	11.670.214.269
9. Chi phí bán hàng	25				-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	733.728.290	859.452.074	2.360.926.674	2.788.676.894
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		544.861.116	2.720.998.480	22.251.238.562	20.520.230.602
12. Thu nhập khác	31	VI.06		30.000.000	541.295.689	90.000.000
13. Chi phí khác	32	VI.07	77.027.466	6.120.230	147.843.493	139.240.877
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(77.027.466)	23.879.770	393.452.196	(49.240.877)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		467.833.650	2.744.878.250	22.644.690.758	20.470.989.725
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-	976.250.556	762.080.005
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		467.833.650	2.744.878.250	21.668.440.202	19.708.909.720
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1.413	1.131
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	-

NGƯỜI LẬP

Đỗ Thị Hồng Ngát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Thùy Lâm

Phê duyệt, ngày 08 tháng 10 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Luật

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

Địa chỉ: Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình Thủy điện tại thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 03-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.644.690.758	20.470.989.725
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.399.534.512	14.430.228.356
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(353.461.968)	(1.118.034)
- Chi phí đi vay	06		11.289.259.156	11.670.214.269
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.980.022.458	46.570.314.316
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.153.947.298	(580.771.360)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(181.853.695)	(154.366.522)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.407.021.546)	1.202.365.660
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		493.851.095	(783.199.407)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(10.451.310.824)	(10.803.980.030)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.282.639.558)	(1.006.089.601)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.348.962.812)	(473.579.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.956.032.416	33.970.693.355
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		19.740.909	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		370.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.869.375	1.118.034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		400.610.284	1.118.034
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.300.000.000	23.395.996.142
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(32.180.185.847)	(51.860.068.332)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(916.544.000)	(5.020.143.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.796.729.847)	(33.484.215.390)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		5.559.912.853	487.595.999
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		370.722.597	1.774.919.107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		5.930.635.450	2.262.515.106

NGƯỜI LẬP

Đỗ Thị Hồng Ngát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Thùy Lâm



Pháp luật, ngày 08 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO CÔNG TY PHÁP LUẬT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Luật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3/2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn điều lệ 150.000.000 VNĐ tương đương 15.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- 3- Ngành nghề kinh doanh
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND) hạch toán theo phương pháp giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

a) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND).

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

b) Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

c) Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
- b) Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp tính theo giá đích danh.
- c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc năm tài chính được thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho, theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho".

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- a) Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ của Công ty được hạch toán theo Nguyên giá, Hao mòn và Giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác (nếu có)
- b) Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu tài chính được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức/ lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng chi phí quản lý doanh nghiệp**25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**a) Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả:**

- Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người bán dựa vào hợp đồng kinh tế, Hóa đơn bán hàng của bên bán.

b) Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng dở dang:

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

c) Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn dưới 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

d) Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**e) Các nghĩa vụ về Thuế:**

- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT): Công ty áp dụng việc kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế TNDN
- Thuế khác: Các loại thuế, phí khác thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01- Tiền**

- Tiền mặt
 - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Cộng**

30/09/2026	01/01/2026
465.775.797	61.955.848
5.464.859.653	308.766.749
5.930.635.450	370.722.597

02- Phải thu khách hàng

- Phải thu khách hàng ngắn hạn
 - Tổng công ty điện lực miền Bắc*
 - Công ty điện lực Thanh Hóa - Điện lực Thường Xuân*
- Cộng**

30/09/2026	01/01/2026
7.126.647.606	9.941.056.092
22.742.420	18.345.862
7.149.390.026	9.959.401.954

03- Phải thu ngắn hạn khác

- Thù lao HĐQT, BKS
 - Tạm ứng
- Cộng**

30/09/2026	01/01/2026
252.000.000	336.000.000
30.000.000	
282.000.000	336.000.000

04- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
 - Công cụ, dụng cụ
- Cộng**

30/09/2026	01/01/2026
2.323.351.039	2.125.587.576
41.888.548	57.798.316
2.365.239.587	2.183.385.892

05- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
----------	-----------------------	------------------	---------------------------------	--------------------------	-----------	------

NG TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	250.909.211.464	211.823.946.328	1.199.819.091	39.843.636	463.972.820.519
Số tăng trong kỳ	-	945.780.000	-	-	945.780.000
- Mua sắm mới		945.780.000			945.780.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	1.199.819.091	-	1.199.819.091
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			1.199.819.091		1.199.819.091
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	250.909.211.464	212.769.726.328	-	39.843.636	463.718.781.428
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu kỳ	55.217.027.055	79.579.544.725	1.199.819.091	27.669.192	136.024.060.063
Tăng trong kỳ	5.741.167.023	8.281.534.330	-	9.960.912	14.032.662.265
- Khấu hao trong kỳ	5.741.167.023	8.281.534.330	-	9.960.912	14.032.662.265
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	1.199.819.091	-	1.199.819.091
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			1.199.819.091		1.199.819.091
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	60.958.194.078	87.861.079.055	-	37.630.104	148.856.903.237
GTCL của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu kỳ	195.692.184.409	132.244.401.603	-	12.174.444	327.948.760.456
Tại ngày cuối kỳ	189.951.017.386	124.908.647.273	-	2.213.532	314.861.878.191

06- Tăng, giảm TSCĐ vô hình	TSCĐ vô hình	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	21.818.442.843	21.818.442.843
Số tăng trong năm		
- Mua trong năm	273.780.000	273.780.000
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	22.092.222.843	22.092.222.843
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.109.156.266	3.109.156.266
Số tăng trong năm	366.872.247	366.872.247
- Khấu hao trong năm	366.872.247	366.872.247
- Tăng khác		
Số giảm trong năm		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	3.476.028.513	3.476.028.513
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	18.709.286.577	18.709.286.577
- Tại ngày cuối kỳ	18.616.194.330	18.616.194.330
07- Chi phí trả trước	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	81.000.000	34.455.000
Chi phí thuê văn phòng	81.000.000	-
Các khoản khác	-	34.455.000
b) Dài hạn	7.589.602.246	8.129.998.341
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, thuê đất	4.308.777.724	4.391.816.269
Các khoản khác	3.280.824.522	3.738.182.072
Cộng	7.670.602.246	8.164.453.341

08- Phải trả người bán

- Phải trả người bán là các bên liên quan
- + Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP
- + Công ty CP Cơ điện VCP

Cộng

09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT
- Thuế TNCN
- Thuế TNDN
- Thuế tài nguyên nước
- Phí môi trường rừng

Cộng

10- Chi phí phải trả

- Chi phí lãi tiền vay
- Chi phí thuê đường dây

Cộng

11- Phải trả khác

- Kinh phí công đoàn

Cộng

12- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Vay dài hạn đến hạn trả

Cộng

13- Quỹ khen thưởng phúc lợi

- Quỹ phúc lợi

14- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay dài hạn

- Vay ngân hàng SHB - chi nhánh Thăng Long

15- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	9.246.752.182	27.784.721.681	187.031.473.863
Lãi trong kỳ này			21.668.440.202	21.668.440.202
Phân phối lợi nhuận (*)	-	8.753.247.818	(26.570.504.899)	(17.817.257.081)
- Trích quỹ Đầu tư Phát triển		8.753.247.818	(8.753.247.818)	-
- Trích quỹ phúc lợi			(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
- Trích quỹ thưởng ban QL,ĐH			(981.257.081)	(981.257.081)
- Chi thù lao HĐQT, BKS			(336.000.000)	(336.000.000)
- Trả cổ tức			(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	18.000.000.000	22.882.656.984	190.882.656.984

* Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ/XM-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026, Công ty phân phối Lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết	Số thực tế phân phối	Chênh lệch
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	8.753.247.818	8.753.247.818	-

30/09/2026	01/01/2026
Giá trị/ Khả năng trả nợ	Giá trị/ Khả năng trả nợ
-	-
486.000.000	-
659.875.522	-
1.145.875.522	-

30/09/2026	01/01/2026
364.923.709	600.786.762
-	87.603.126
976.250.556	1.278.604.377
867.877.790	619.958.221
720.032.292	794.877.732
2.929.084.347	3.381.830.218

30/09/2026	01/01/2026
1.168.608.366	897.060.500
1.100.049.335	1.214.396.535
2.268.657.701	2.111.457.035

30/09/2026	01/01/2026
56.700.000	84.783.000
56.700.000	84.783.000

30/09/2026	01/01/2026
Giá trị/Khả năng trả nợ	Giá trị/Khả năng trả nợ
20.560.982.217	32.708.106.192
24.332.982.792	24.332.982.792
44.893.965.009	57.041.088.984

30/09/2026	01/01/2026
1.398.125.000	183.405.000

30/09/2026	01/01/2026
Giá trị/Khả năng trả nợ	Giá trị/Khả năng trả nợ
97.867.662.497	116.117.399.591
97.867.662.497	116.117.399.591

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.500.000.000	1.500.000.000	-
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2025	336.000.000	336.000.000	-
- Thường Hội đồng Quản trị, Ban điều hành	981.257.081	981.257.081	-
- Chi trả cổ tức bằng tiền (10%) từ ngày 20/10/2026	15.000.000.000	15.000.000.000	-
	26.570.504.899	26.570.504.899	-

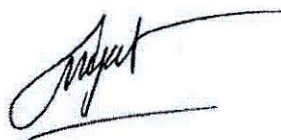
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026	Tỷ lệ
- Vốn góp của Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	76.500.000.000	51,00%
- Vốn góp của Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	25.900.000.000	17,27%
- Vốn góp của cá nhân	47.600.000.000	31,73%
Cộng	150.000.000.000	100,00%

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Q3/2026	Q3/2025
a) Doanh thu			
- Doanh thu thủy điện		14.066.704.665	14.958.805.435
- Doanh thu điện mặt trời		33.835.770	38.127.261
Cộng		14.100.540.435	14.996.932.696
02- Giá vốn hàng bán		Q3/2026	Q3/2025
- Giá vốn thủy điện		8.902.893.087	7.682.089.995
- Giá vốn điện mặt trời		-	45.551.250
Cộng		8.902.893.087	7.727.641.245
03- Doanh thu hoạt động tài chính		Q3/2026	Q3/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		10.045.714	543.035
Cộng		10.045.714	543.035
04- Chi phí tài chính		Q3/2026	Q3/2025
- Lãi tiền vay		3.929.103.656	3.689.383.932
05- Chi phí quản lý doanh nghiệp		Q3/2026	Q3/2025
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		733.728.290	859.452.074
Cộng		733.728.290	859.452.074
06- Thu nhập khác		Q3/2026	Q3/2025
- Thu nhập khác		-	30.000.000
Cộng			30.000.000
07- Chi phí khác		Q3/2026	Q3/2025
- Chi phí khác		77.027.466	6.120.230
Cộng		77.027.466	6.120.230

NGƯỜI LẬP



Đỗ Thị Hồng Ngát

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Thùy Lâm

Phê duyệt, ngày 08 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Tiến Luật